

Vấn đề phòng chống tham nhũng ở Việt Nam trong thời kỳ phong kiến

Đỗ Đức Minh*

Tóm tắt: Tham nhũng là một "căn bệnh của quyền lực" xuất hiện từ khá sớm trong xã hội loài người, từ khi xã hội phân chia quyền lực, hình thành giai cấp và nhà nước. Nhìn lại lịch sử, suốt chiều dài hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, nhằm thực hiện các mục tiêu chính trị "quốc thái dân an", "dân giàu, nước mạnh", người Việt đã sớm nhận biết được tệ nạn tham nhũng và những nguy cơ của nó và tích cực lên án, phòng chống, tìm ra những "phương thuốc đặc trị" căn bệnh này, để lại cho hậu thế những bài học kinh nghiệm và ý nghĩa sâu sắc.

Từ khóa: tham nhũng; tham ô; cổ đại; phong kiến; Việt Nam.

Ngày nhận 05/6/2020; ngày chỉnh sửa 07/12/2020; ngày chấp nhận đăng 22/2/2021

DOI: <https://doi.org/10.33100/tckhxn7.1.DoDucMinh>

1. Mở đầu

Tham nhũng (hay nhũng lạm) xuất hiện từ rất sớm, ngay từ khi có sự phân chia quyền lực và hình thành nhà nước - một tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt trong đời sống xã hội, có khả năng huy động, sử dụng mọi nguồn lực của quốc gia để thực hiện các chức năng quản lý và phát triển xã hội, hướng tới lợi ích công. Tuy nhiên, không phải lúc nào và ở đâu, nhà nước cũng thể hiện được đúng đắn và đầy đủ phẩm chất, tư cách trên. Là "khuyết tật bẩm sinh của quyền lực" (gắn với sự lạm quyền, lạm quyền, tha hóa quyền lực), tham nhũng đã xuất hiện từ rất sớm và tồn tại lâu dài trong xã hội, cả trong đời sống dân gian lẫn hiện thực chính trị.

Ở Việt Nam, chế độ phong kiến không những là giai đoạn phát triển tất yếu mà còn là giai đoạn lịch sử dài nhất trong quá trình phát triển của các chế độ xã hội có giai cấp,

kể từ khi bắt đầu hình thành vào đầu thế kỷ thứ II trước công nguyên đến khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược (giữa thế kỷ XIX). Cũng như nhiều nước khác, giai cấp phong kiến Việt Nam là giai cấp thống trị xã hội qua nhiều thế kỷ, tích lũy nhiều kinh nghiệm quản lý xã hội và tinh hoa, trong đó có tìm ra những "phương thuốc điều trị" căn bệnh tham ô, tham nhũng.

Trên cơ sở phân tích thực trạng, nguyên nhân và hệ quả, các biện pháp phòng chống tham nhũng trong lịch sử; Bài viết góp phần nhận diện tệ nạn tham nhũng và công cuộc phòng chống tham nhũng trong thời kỳ phong kiến, từ đó rút ra những bài học và ý nghĩa giá trị đối với công cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ hiện nay.

2. Thực trạng tham nhũng

2.1. Qua các tư liệu lịch sử để lại, có thể thấy tham nhũng là một tệ nạn tương đối

* Đại học Quốc gia Hà Nội; email: minhdd@vnu.edu.vn

phổ biến ở hầu hết các thời đại trong lịch sử với những tính phức tạp biểu hiện đa dạng của nó. Tham nhũng có mặt ở hầu hết các lĩnh vực như kinh tế, tài chính, văn hóa giáo dục, tư pháp, quân đội, bổ dụng quan chức, v.v. với nhiều hình thức như tham nhũng tiền bạc, lễ vật hoặc lạm dụng thời gian, công sức của nhà nước. Cách thức tham nhũng cũng muôn hình vạn trạng, như ăn lậu tiền, ăn bớt, mượn danh nghĩa việc thiện, việc công quả để thu lợi bất chính. Nhìn chung, quan lại chức vụ càng cao thì tham nhũng càng lớn và nhiều.

Lịch sử từ thời cổ đại cũng đã xuất hiện tham nhũng và chống tham nhũng. *Kinh Thi* - hòn ngọc trong kho tàng văn học của Trung Quốc đã có bài thơ *Thạc thủ* phản ánh hình tượng những quan tham như con chuột lớn đục khoét và thể hiện khát vọng của người dân được thoát khỏi quyền lực của những kẻ ăn trên ngồi trốc, sống tự do thanh bình (Phạm Thị Hào 1999)¹. Sử sách Trung Quốc cũng lưu lại những câu chuyện tham nhũng rất điển hình, như: Trong chiến tranh Ngô Phù Sai - Việt vương Câu Tiễn thời Đông Chu đã có chuyện đục lót (hối lộ) giữa Ngũ Tử Tư và Phạm Lãi mà của đục lót là nàng *Tây Thi* - mỹ nhân *chim sa cá lặn* (trăm ngư lạc nhận) - là nguyên nhân làm cho nước Ngô sụp đổ tan tành. Đến thời Chiến Quốc, Lã Bất Vi (292-235 trước công nguyên) vốn là một thương nhân giàu có người nước Vệ, tiền tiêu không hết nhưng vẫn luôn bị quan lại chèn ép, xem thường nên đã quyết tâm thực hiện một vụ buôn vua bán chúa nổi tiếng trong lịch sử về buôn quan bán tước. Về sau, Lã Bất Vi trở thành Tướng quốc nước Tần và là người đã gây ảnh hưởng, thậm chí nhiều lần làm khuynh đảo vương triều này. Đến thời

phong kiến thịnh trị ở triều đại nhà Thanh lại sinh ra Tể tướng *Hòa Thân* (1750 - 1799) ăn của đục lót, tham nhũng không kể xiết. Đến khi sự việc bị phát giác (cuối đời vua Gia Khánh, 1760 - 1820) và tài sản bị niêm phong; Lúc này tiền bạc của riêng Hòa Thân xấp xỉ bằng nửa ngân khố quốc gia, giàu có nghiêng trời lệch đất, nhà cửa dinh thự không phải xây bằng gạch vôi vữa mà được xây toàn bằng vàng khối, vàng ròng (Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội 2020: 319).

2.2. Ở Việt Nam xưa, cuộc đấu tranh của con người chống tệ nạn tham nhũng cũng không kém phần cam go quyết liệt và được thể hiện qua các câu ca trong dân gian:

“... Trống chèo ai đánh thì thùng

Của chung ai khéo vẫy vùng thành riêng

- Tiền vào cửa quan như than vào lò

- Quan thấy kiện như kiến thấy mớ

- Mèo tha miếng thịt xôn xao

kẽnh tha con lợn thì nào thấy chỉ!

- Nén bạc đâm toạc tờ giấy

- Con ơi nhớ lấy câu này:

Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan...”

(Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội 2020: 320).

Truyện cổ dân gian Việt Nam cũng từng kể: Có ông quan *tuổi Tý* (con chuột), ngày sinh nhật hạ cấp mừng thọ con chuột bằng vàng. Bà vợ quan đay nghiến chồng: *Sao ông không bảo là tuổi Sửu (con trâu) để được đục lót con trâu bằng vàng, có phải là được nhiều và lớn hơn không!* Từ xưa đến nay và ở khắp nơi trên thế giới, không thiếu những ví dụ điển hình về tệ nạn tham nhũng.

Trong các thời cổ đại và phong kiến, mặc dù chưa dùng từ “tham nhũng” nhưng những nội hàm cơ bản của khái niệm này đã được thể hiện trong các từ ngữ được dùng phổ biến, như: sách nhiễu, ăn hối lộ, tham ô, cậy quyền làm bậy, v.v.. Theo *Từ điển tiếng Việt*: i. Tham nhũng là “lợi dụng quyền hành

¹ Sau này, thi nhân Tào Nghiệp (816-875), giữ chức thứ sử ở Dương Châu đời nhà Đường cũng có bài thơ *Quan thương thủ* (con chuột trong kho nhà nước) với nội dung tố cáo tham quan ô lại.

để những nhiều dân và lấy của”; Là lợi dụng chức vụ, quyền hạn đã có những nhiều, hạch sách, gây phiền hà để lấy tiền của của nhân dân. ii. Tham ô là “lợi dụng quyền chức để lấy tiền của” - là hành vi lợi dụng quyền hạn (hoặc chức trách) để bòn rút/ ăn cắp của công (nhà nước) nhằm mục đích tư lợi, vun vén lợi ích/ làm giàu cho bản thân một cách không chính đáng. iii. Hối lộ là đưa tiền cho người có quyền hành để nhờ làm việc có lợi cho mình bằng hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn hoặc làm sai pháp luật (Hoàng Phê 2000: 910).

Trong cách hiểu của người xưa, tham những thường gắn với các cụm từ/ thành ngữ khá quen thuộc, như: *biếm công vi tư* (ăn của đút làm sai phép nước), *tham quan ô lại* (quan lại ăn/ tham của đút làm sai phép), *tham tang uống pháp* (ăn hối lộ và làm trái pháp luật), *Quốc đồ* (loài sâu mọt), *nạn sâu dân hại nước, giặc nội xâm*, v.v.. Nội hàm cơ bản của những câu này là chỉ những kẻ có chức quyền và lợi dụng chức quyền được giao phó dùng những thủ đoạn, cách thức nhằm đục khoét của công hay sách nhiễu, ăn hối lộ, vơ vét tiền của dân, cậy quyền làm bậy để mưu lợi cho riêng mình. Qua những sử sách, chiếu chỉ của các vị vua, những tấu sớ của quan lại, những vụ tham nhũng cụ thể thời xưa cùng với những điển chế, luật pháp có liên quan, có thể thấy tham nhũng diễn ra chủ yếu ở đối tượng là những người có quyền hành, “quyền cao chức trọng”. Tham nhũng là những hành vi phạm tội của các quan lại (chủ thể là những người có chức, có quyền thời phong kiến)² làm trái chức phận nhằm gây khó khăn cho người dân để mưu cầu tư

lợi cho bản thân hoặc cho những người khác có liên quan. Bảng nhân *Lê Quý Đôn* (1726-1784) đã viết rằng: “Giữ chức cao thì việc đầu tiên là ăn của đút” (Lê Quý Đôn 2007: Châm cảnh) Theo nghĩa rộng, tham nhũng được hiểu là hành vi của bất kỳ người nào có chức vụ, quyền hạn (hoặc được giao nhiệm vụ, quyền hạn) và lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ được giao để vụ lợi.

2.2.1. Theo các tài liệu sử sách, thời kỳ nước Văn Lang - Âu Lạc (thời kỳ Hùng Vương - An Dương Vương) không thấy sự có mặt của nạn tham nhũng. Nhưng bước sang thời Bắc thuộc, tham nhũng trở thành một tệ nạn công khai cùng mưu đồ thống trị, đồng hóa của các quan lại phương Bắc dùng quyền uy của kẻ cai trị để vơ vét của cải tư lợi cho bản thân. Ở mức độ cao hơn, hành vi tham ô của quan lại cai trị phương Bắc nhiều trường hợp được thực hiện lộ liễu bằng cướp bóc, chiếm đoạt. Sách *Việt sử thông lãm* đã ghi: “Trên tham những dưới càng tham những/ Lớn gian tà, bé cũng gian tà/ Thầy buông tở chẳng đành tha/ Quan trên thối mọt, sai nha thặng mười” (Vũ Huy Chân 1973: 25).

Các hành vi tham nhũng của những quan đô hộ đứng đầu chính quyền cai trị cùng những người dưới quyền lợi dụng chức vụ được giao ở cách xa chính quyền trung ương được ghi nhận chính là tham ô, những lạm vơ vét tiền tài, vật lực của người dân Âu Lạc. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã dẫn chứng: “Trước đây những người làm *Thứ sử* thấy đất châu có các thứ ngọc trai, lông trĩ, tê, voi, đồi mồi, hương lạ, gỗ tốt, nhiều người không liêm khiết, vơ vét của cải cho đầy, rồi lại xin đổi đi” (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2009a: 189)³. Sách *An Nam chí lược* cho biết: Thứ sử Giao Châu là Chu Thặng đến nhậm chức, khi nhìn thấy thực

² Quan lại là khái niệm ghép của hai thành tố: (i) Quan là chức quan, mỗi người giữ một việc gì để trị nước gọi là quan (người có chức, giữ một trọng trách trong bộ máy chính quyền, là người có phẩm hàm và có thể có tước). (ii) Lại (thuộc lại) là chức xử sự trị dân (vì thế nên quan cũng gọi là lại. Cái việc chức phận các quan địa phương phải làm gọi là lại trị; Kê lại, các chức dưới quyền quan gọi là lại, như thông lại, đề lại).

³ Về việc này, nhà sử học Lê Văn Hưu (1230-1322) nhận xét: “Xem sử đến thời nước Việt ta không có vua, bị bọn thứ sử người Bắc tham tàn làm khổ, Bắc Kinh đường xa, không biết kêu vào đâu”.

trạng này đã viết thư về Trung Hoa rằng: "Giao Châu là nơi tuyệt vực, tập tục tham ô, các họ hào cường thì gian dối, các chức trường sử thì bạo ngược, hà hiếp bóc lột muôn dân" (Viện Đại học Huế 1961: 69).

2.2.2. Chuyển sang thời kỳ chế độ quân chủ phong kiến tự chủ Việt Nam, với cấu trúc hệ thống nhà nước *quân - thần - dân* chưa có nền dân chủ thì tệ quan liêu, hối lộ, nhũng nhiễu, lộng quyền cũng xuất hiện. Sử sách cũng ghi nhận, đến thế kỷ X khi đất nước giành được nền tự chủ không ghi nhận có nạn tham nhũng, nhưng từ cuối triều Lý (1009-1226) trở về sau nạn tham nhũng lại xuất hiện và có điều kiện hoành hành. Từ đây, nhiệm vụ phòng chống tệ nạn tham ô, tham nhũng luôn được các vua và triều đình quan tâm giải quyết⁴. Nhà nước phong kiến triều Lý đã đề ra những quy định rất khắt khe và cụ thể để ngăn ngừa, trừng trị hành vi tham ô, ăn trộm của công của giới quan lại. Điểm nổi bật của pháp luật nhà Lý là triệt để ngăn chặn tham nhũng trong việc thu thuế. Nhận thức được thuế quan luôn là lĩnh vực mà các quan tham có thể lợi dụng để bòn rút tiền của nhân dân nên năm 1042 vua Lý Thái Tông (1000-1054) đã "Xuống chiếu về việc phú thuế của trăm họ, cho phép người thu, ngoài 10 phần phải nộp quan được lấy thêm 1 phần nữa, gọi là *hoành đầu*. Lấy quá thì xử theo tội ăn trộm, trăm họ có người tố cáo được tha phú dịch cho cả nhà trong 3 năm, người ở kinh thành mà cáo giác (nạn những nhiễu, tham ô) thì thưởng cho bằng hiện vật thu được" (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2009a: 330-331). Năm Minh Đạo thứ ba (1044), mùa đông, tháng 11, nhà vua "Xuống chiếu cho Quyển *khố ty* (ty coi việc kho lụa), ai nhận riêng một thước lụa của người thì xử 100 trượng, từ 1 tấm đến 10 tấm trở lên thì [phạt trượng] theo số tấm, gia

thêm khổ sai 10 năm" (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2009a: 337). Cũng trong năm ấy, vua xuống chiếu "Cấm quan coi ngục không được sai tù làm việc riêng, ai phạm thì xử 80 trượng, thích chữ vào mặt và giam vào lao" (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2009a: 337). Triều Lý cũng là nhà nước quân chủ đầu tiên ban hành *Hình thư* - bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Bộ luật này hiện không còn lưu giữ được, tuy nhiên qua những chiếu chỉ còn lưu lại cho thấy: Cùng với các tội về thập ác⁵ thì tội tham nhũng được luật pháp đặc biệt quan tâm và có những chế tài nghiêm khắc. Ngoài hình phạt chính, các quan ăn hối lộ từ 1 đến 9 quan tiền bị phạt 50 quan; Từ 10 quan đến 19 quan thì bị phạt từ 60 đến 100 quan; Của hối lộ một phần trả lại chủ, một phần sung vào kho quỹ triều đình. Đến đời nhà Trần (1226-1400) tuy về mặt cương thường luân lý không thật nghiêm (như duy trì chế độ nội tộc hôn) nhưng việc giữ gìn phép nước và trật tự xã hội nhằm phát triển sản xuất, thống nhất quốc gia, v.v. lại rất nghiêm khắc.

Nhà Lê sơ (1428-1527) là triều đại thịnh trị, đạt nhiều thành tựu rực rỡ trong lịch sử Việt Nam nhưng không vì thế mà vắng bóng nạn tham ô, hối lộ. Nạn tham nhũng manh nha từ thời vua đầu triều Lê Thái Tổ (1385-1433), tuy chưa phổ biến nhưng cũng đã xảy ra trên nhiều lĩnh vực với nhiều đối tượng, rồi dần bùng phát vào hậu kỳ Lê Sơ - tương ứng với các thời vua Lê Uy Mục (1488-1509) và các vua sau. Nhận thức sự nguy hại

⁴ Tình hình này đã được ghi chép ở các bộ quốc sử, như: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, v.v..

⁵ Thập ác gồm: mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạo, đại bất kính, ác nghịch, bắt đạo, bắt hiều, bắt mực, bắt nghĩa, nội loạn - những hành vi được cho là bất trung, trái đức nghịch lễ, trực tiếp xâm phạm trật tự thống trị và vương quyền, hoặc xâm phạm đến luân thường và chế độ gia tộc phong kiến. Theo quan điểm của các luật gia phong kiến, nếu phạm tội thập ác thì dù là bất kỳ ai cũng không thể dung tha (thập ác bất xá). Việc quy định 10 tội lớn nhất phải trừng trị rất nặng trong chế độ thập ác có tính kinh điển là những tội xâm hại đến vương quyền của nhà vua, đến trật tự xã hội đã phản ánh tính chất tôn quân tuyệt đối của pháp luật phong kiến.

của tham nhũng đối với dân với nước nên nhà nước phong kiến Lê sơ đã quyết tâm diệt trừ vấn nạn này trong bộ máy nhà nước và trong đội ngũ quan lại có chức có quyền, trước hết là ở quy định pháp luật. *Luật Hồng Đức* (hay *Quốc triều hình luật*) đã đưa ra những điều luật, quy định hết sức chặt chẽ, rõ ràng, cụ thể nhằm ngăn cấm, trừng trị tội tham ô, tham nhũng. Theo đó, những quan lại nào mà tham ô, tham nhũng hoặc giấu giếm, bao che cho loại tội phạm này đều bị trừng trị nghiêm minh tùy thuộc vào tính chất, số lượng tài sản chiếm đoạt và hậu quả của nó theo phương châm “đúng người, đúng tội”. *Luật Hồng Đức* cho thấy sự nghiêm khắc của pháp luật ngày xưa: Chi tham ô một quan tiền là mất chức, 50 quan tiền là bị tử hình (Điều 42, chương Vi chế). Việc chống tham nhũng cũng được tiến hành từ các quan đầu triều xuống tận đến địa phương. Ngoài ra, quan chế thời Lê Thánh Tông (1442-1497) còn bao gồm các thiết chế quy định về phòng chống, xử lý nghiêm minh hành vi tham nhũng của quan lại. Nhìn chung, so với thời Lý-Trần, pháp luật thời Lê Thánh Tông đã có bước tiến lớn trong việc pháp điển hóa các quy định về phòng chống tham ô, hối lộ.

Thời nhà Nguyễn (1802-1945), bên cạnh những hạn chế do hoàn cảnh lịch sử cũng đạt được những thành tựu khá quan trọng về xây dựng bộ máy và tăng cường kỷ cương phép nước, tiêu biểu là việc ban hành và thực thi *Luật Gia Long* (còn được gọi là *Hoàng triều luật lệ/Hoàng Việt luật lệ* - 1815). Đây là bộ luật cuối cùng của chế độ quân chủ ở Việt Nam, có sức ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của xã hội đương thời. “Bộ Hoàng triều luật lệ là một công hiến quan trọng của Gia Long đối với pháp luật triều Nguyễn” (Đỗ Bang 1998) vì nó là cơ sở để các vị vua sau này của nhà Nguyễn sử dụng để thực hiện quyền cai trị tuyệt đối của mình. Kế tục những tư tưởng pháp luật

về phòng chống tham nhũng thời Lê, *Luật Gia Long* có 17 quyển, quy định riêng về luật hình đối với tội nhận đút lót (hối lộ) và gần 20 điều khoản quy định liên quan tới nội dung này.

Trong số các vua triều Nguyễn, vua Minh Mệnh (1791-1841) nổi tiếng nghiêm khắc, kiên quyết với tội tham nhũng và nạn bè cánh, lạm dụng chức quyền sách nhiễu, vợ vét tiền bạc công khổ và của dân. Trong thời gian ông trị vì, vi phạm pháp luật nhiều nhất là các quan đại thần nên ông đã tập trung vào nhóm đối tượng này để trừng trị. Nhạy cảm với các khuyết tật của quan lại, ông rất cảnh giác với những lời tâu có ý đồ cá nhân của họ và đã có 4 vị quan (2 quan đầu tỉnh, 2 quan triều đình) bị ông tống giam vì có những lời tâu vụ lợi. Trong suốt 21 năm cầm quyền, Minh Mệnh có những cố gắng rất lớn trong việc chống tham nhũng và đạt được một số kết quả nhất định. Nhà vua đã xử lý các quan chức tham nhũng không trừ một cấp nào, bất kể là quan lại hay hoàng thân quốc thích (người trong hoàng tộc) từ cao tới thấp, không kiêng dè một ai: dù là thượng thư, tổng trấn cho tới lính hạ cấp, gia nhân, v.v. nếu đã can án tham nhũng, đều bị xử rất kiên quyết, cứng rắn, thậm chí dù can phạm đã qua đời cũng có thể vẫn bị truy giáng. Trong các trường hợp, những hành vi tham nhũng đều được xử lý, trừng trị nghiêm khắc. Các quan tham nhũng của dân đều bị tịch thu tài sản, đem xử chém trước dân chúng để thị uy, khiến các quan khác nếu manh nha ý định tham nhũng nhìn vào phải sợ mà không dám những nhiều dân lành. Cùng với yêu cầu làm rõ sự trắng - đen, ngay - oan trong điều tra xét xử, Minh Mệnh cũng kiên quyết xử lý những quan lại xét xử tùy tiện, cố tình làm trái pháp luật. Ông đã từng cách chức, giáng chức bốn thượng thư, cả Thượng thư Bộ Hình vì họ thiếu trách nhiệm hoặc móc ngoặc, gây hậu quả xấu.

3. Nguyên nhân, hệ quả của tham nhũng

Tham ô, tham nhũng là hệ quả tất yếu của nền kinh tế kém phát triển, quản lý kinh tế - xã hội lỏng lẻo tạo ra nhiều sơ hở cho các hành vi tiêu cực. Chế độ phong kiến phương Đông nói chung, ở Việt Nam nói riêng được xây dựng trên nền tảng của nền kinh tế nông nghiệp tiểu nông lạc hậu và manh mún; Hệ tư tưởng Nho giáo đề cao quyền lợi của cá nhân, dòng họ và tư tưởng đẳng cấp khắc nghiệt, quản lý nhà nước đậm tính tùy tiện, v.v. là những tiền đề, mảnh đất nảy sinh tha hoá quyền lực. Về mặt chủ quan, tệ tham nhũng bắt nguồn từ bản tính của con người là tham lam, ích kỷ. Bàn luận về vấn đề con người, các đại biểu tư tưởng pháp gia (Tuân Tử, Hàn Phi Tử) đã khẳng định: Bản tính con người là phi thiện, là ác vì nó hay muốn nhiều (tham lam, ích kỷ vụ lợi) và luôn có khuynh hướng đi quá trớn của lòng dục và đó là nguồn gốc của mọi tội ác, tai họa. Tính ác tiềm ẩn trong tất cả mọi người là bất biến; Vì vậy, để đảm bảo trị an xã hội tất yếu phải cai trị bằng pháp luật và phải dùng hình phạt nặng để sửa trị thiên tính ấy của con người (Đỗ Đức Minh 2013: 29). Điều này cũng tương tự với quan điểm của Bertrand Russel (1872-1970) khi ông cho rằng: “Khác với thú vật, con người có ham muốn tự bản chất đã vô hạn nên không thể thỏa mãn được hoàn toàn. Khi no mỗi con trần ngủ yên cho tới lúc cơn thèm đói mới thức giấc... Với loài người vấn đề khác hẳn... Xerxes không thiếu thực phẩm hoặc cung tần mỹ nữ vào lúc ông ta lên đường viễn chinh Aten” (Russel 1972: Chương I). Cùng với lập trường quan điểm này, tại kỳ thi Đình khoa Nhâm Thìn (năm 1472), Vũ Kiệt (1452 - ?) đã làm bài Văn sách trả lời câu hỏi của vua Lê Thánh Tông về nguyên nhân của tệ tham nhũng như sau: “Sự thành bại của quốc gia xuất phát từ sự trung thực hay gian tà của các quan. Gần đây, quan lại trong khi làm việc công thì thường quan hệ

tới quà cáp tét nhất; Dùng của đút lót làm lễ vật hàng ngày; Giày dép áo quần diêm dúa; Tiêu pha lãng phí; Tệ tham nhũng tích tụ thành thói quen, diễm nhiên cho đó là việc thường. Nguyên nhân của tình hình đó, theo Vũ Kiệt là do quan lại mang nhiều thói xấu chung của con người là tính tham lam và khi không làm chủ được sự tham muốn đó sẽ sinh ra rối loạn” (Bùi Xuân Đỉnh 2004: 31-32).

Tham nhũng là tội phạm nghiêm trọng và để lại nhiều hậu quả to lớn, như: làm tha hóa một bộ phận quan lại đương quyền, làm suy yếu tiềm lực của quốc gia - dân tộc, làm chậm sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, gây mất ổn định chính trị - xã hội và làm suy yếu thể chế chính trị, xuống cấp đạo đức xã hội và làm mất/giảm lòng tin của người của nhân dân vào chính quyền. Quan lại tham nhũng là thứ sâu mọt, luôn là mối họa lớn với dân với nước, ảnh hưởng tới sự tồn vong của chế độ và dân tộc. “Tham nhũng là sự phá vỡ những nguyên tắc công chính, đức hạnh và luân lý” (Campbell Black 1968), xâm hại đến trật tự kinh tế của xã hội phong kiến, phá hoại kỷ cương phép nước⁶. Cũng do tệ tham nhũng của quan lại khiến cho dân chúng bị lầm than cực khổ, sinh lòng oán thán triều đình và nạn giặc giã, nổi loạn. Tệ nạn tham ô, tham nhũng trở thành “quốc nạn”, “nội nạn”, “vấn nạn quốc gia”, ảnh hưởng trực tiếp đến sự thịnh đạt hay suy thoái của triều đại mà nó can dự, đưa đến gây đổ nền móng thể chế chính trị, thậm chí trở thành một trong những nguy cơ mất nước. Vấn nạn tham nhũng cũng phản ánh hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước, tính răn đe của pháp luật ở từng thời điểm lịch sử cụ thể. Lịch sử cũng cho thấy: Một trong những nguyên nhân làm cho các triều đại phong kiến bị suy vong là nạn tham ô, tham

⁶ Trong tiếng Anh, từ tham nhũng là “Corruption” có nghĩa là “hư hỏng, thói nát, phá hoại” (Oxford, Cambridge 1997: 370).

những hoảnh hành. Tình trạng đó nếu không được kiên quyết ngăn chặn kịp thời, đẩy lùi và trừng trị nghiêm khắc sẽ làm mất lòng tin của dân (cơ sở xã hội của nhà vua và triều đại); Đe dọa nghiêm trọng đến địa vị, quyền lực của thiên tử và sự tồn vong của chế độ phong kiến. Trên thực tế, đã có những thời kỳ các nhà nước lỏng lẻo trong quản lý, để nạn tham nhũng phát triển, làm đất nước suy yếu, uy tín của vương triều cũng vì thế mà suy giảm mạnh, nhiều vương triều bị mất hoặc suy giảm quyền lực. Lịch sử cũng cho thấy: Mặc dù các triều đại Lý - Trần đã có những biện pháp trừng phạt để giảm thiểu tệ tham nhũng, song sự hiện diện của vấn nạn này đã gây nên những hệ lụy to lớn đối với nền chính trị và là một trong những nguyên nhân trực tiếp góp phần làm suy yếu và sụp đổ các triều đại này.

Nếu để tham nhũng tiếp tục phát triển sẽ làm mục ruỗng chế độ, gây nguy hại đến nền chính trị quốc gia. Vì vậy, nạn tham nhũng đã trở thành nỗi lo trăn trở thường trực của nhiều vị quân vương và là một trong những nhiệm vụ cấp bách trong kế sách trị nước của các triều đại, như “Quan coi đề sợ mỗi làm sụp đổ đề lúc nào không hay, người đi thuyền sợ hạ đục thùng thuyền lúc nào chẳng biết” (Trần Đình Ba 2016: 76). Cũng bởi mỗi nguy hại ấy mà các triều đại đều tỏ ra bất bình, lên án mạnh mẽ tệ tham nhũng và muốn bài trừ, tiêu diệt loại giặc nội xâm cực kỳ nguy hiểm này. Mặt khác, xuất phát từ sự tồn vong của quốc gia, sự ảnh hưởng của truyền thống chính trị thân dân và yêu cầu bề tôi phải tuyệt đối trung thành (chữ trung⁷) với nhà vua nên các triều đại đã tìm cách ứng phó với tham nhũng và các tệ nạn lạm dụng chức quyền,

giúp ổn định xã hội, quản lý nhà nước phong kiến và giảm bớt đau khổ cho người dân. Thước đo chính trị của bất kỳ triều đại nào cũng lấy tiêu chuẩn thiên ý và dân tâm (ý trời và lòng dân) làm cơ sở.

Ngăn chặn, đẩy lùi tệ nạn tham nhũng là một trong những mục tiêu quan trọng của các triều đại phong kiến, không những để bảo vệ quyền lợi kinh tế của giai cấp cầm quyền mà còn nhằm xây dựng một trật tự xã hội ổn định, thịnh vượng, một chế độ hợp lòng dân. Bởi sự vững mạnh, lâu bền của ngôi thiên tử trong bất kỳ triều đại nào đều không chỉ nhờ thâm nhuần và thực thi vương đạo mà còn là sự trung thành, thương yêu nhà vua của quần thần, sự “tâm quy” của muôn dân. Sách chi năm 1499 của vua Lê Hiến Tông (1461-1504) đã phần nào phản ánh thái độ của các nhà vua trong vấn đề này: “Nước nhà ta dùng sức của dân, định ra phép nước; Binh lính các phủ vệ trong ngoài phải mở rộng quy chế; Bọn thợ thuyền lớn nhỏ càng phải coi trọng việc xét công lao. Trừng trị kẻ tham ô, lời dạy rất rõ ràng; Khen thưởng người liêm cần, điển chương đã đầy đủ. Chấm chấm roi vọt răn đe, ngăn ngừa tư thông dứt lốt. Mà sao bọn quan lại giữ chức quyền, không đóaai hoài chỉ tới phép tắc triều đình. Người lo cho nước, quên việc nhà thì ít; Kẻ thiếu trách nhiệm, bỏ chức phận thì nhiều. Tha giàu bắt nghèo, không chừa ác cũ; Tham tiền khoét cửa, vẫn theo lối xưa. Kẻ thì chỉ lo hại người để béo mình, kẻ thì đam mê từ sắc mà chẳng bỏ, kẻ thì dựa thế đang lên nghĩ cách bóc lột, kẻ thì nhân được gà xuống mà mặc sức vét bòn, kẻ thì cho nhờ và che chở mà làm mưu hay mà vứt bỏ phép nước, kẻ thì lấy yêu sách, đánh đập làm kẻ giỏi mà không thương xót người nghèo. Việc quân, việc nước hòng nát không lúc nào nghiêm trọng bằng lúc này... Vậy đặc cách ban bố điều khoản mới, yêu cầu trừ bỏ thói quen xưa.

⁷ Chữ “Trung” - lòng trung thành của bề tôi đối với nhà vua là phẩm chất, yêu cầu hàng đầu trong đạo cương thường, trị nước của Nho giáo: Hai chữ cương thường giảng cả nước/ Một câu trung - hiểu dựng lên nhà; Thực, dốc lòng, hết bốn phận mình là trung. Hết lòng mình với người là trung/ Từ mình suy ra người là thứ.

Người nào biết thể theo ý trăm, không bắt lương thì được thưởng hậu để nêu khen; Kẻ nào quen giữ thói cũ, không nghe lời răn dạy, thì phạt nặng để trừng trị. Họa, phúc không có cửa nào, mọi người hãy chọn cho kỹ” (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2009c: 14-15). Trong dụ gửi các quan năm 1851, vua Tự Đức (1829-1883) cũng lên án thực trạng: “Quan coi dân như kẻ thù, dân sợ quan như cọp, ngày đục tháng khoét của dân cho đầy túi riêng”. Ngay trong năm sau (1852), nhà vua tiếp tục lên án gay gắt: “Chưa có nơi nào quan lại xứng chức mà dân lại không yên; Cũng chưa có nơi nào quan tham ô mà bọn lại dịch lại không những tệ bao giờ. Cho nên cây được xanh tốt là vì không có sâu đục; Dân được phồn thịnh do ở không có quan lại tham nhũng nhiều. Nay dùng rìu búa mà dẫn chặt cây, lấy roi vọt mà làm khổ dân, tất đến nỗi cành cây tan nát mà gốc bật lên, dân điêu tàn mà gốc của nước lay động, rất đáng lo sợ” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007c: 311). Năm 1855, nhà vua tiếp tục lên án tệ tham nhũng: “Trẫm đã xét nguyên do về việc loạn khởi ra, thực không phải vì có một sớm, một tối mà đã gây nên được, chỉ vì mỗi tệ. Nay tạm nói đại lược: Triều đình nhiều lần cứu giúp cho dân rất hậu, mà quan lại địa phương, noi theo thói quen, xẻo xén không chán, phạm một việc hay một vật gì, đều lấy tiền làm được thua, khiến cho ơn huệ không xuống đến người dưới, dân đều chứa oán, khinh đời sống, dần thân vào chỗ chết mà không biết. Thế thì bọn giặc sớ dĩ nổi lên làm loạn, tuy do những kẻ ngoan ngạnh hung tợn xui bẩy, mà thực tự bọn quan lại không tốt tham lam hà khắc lắm ngón để khơi ra” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007c: 361).

Xuất phát từ việc nhận định đúng đắn những nguy cơ, hậu quả to lớn của tham nhũng với nhà nước và chế độ mà các triều

đại Lý - Trần - Lê (Hậu Lê) - Nguyễn đã kiên quyết bài trừ tham nhũng để bảo vệ vững chắc sự thống trị của vương triều. Mặc dù còn bị hạn chế bởi tư tưởng trong quản lý và điều hành xã hội, song các triều đại phong kiến Việt Nam đã ban hành các bộ luật, chiếu, chỉ, đạo dụ, sắc phong để đề ra các biện pháp ngăn ngừa và nghiêm cấm các hành vi tham nhũng của quan lại, trong đó các biện pháp phòng ngừa luôn được ưu tiên, coi trọng. Các vị vua chỉ đạo triều đình xây dựng các luật lệ quy định việc xác định, xét xử và trừng trị tội phạm này theo quan điểm tham nhũng là một trọng tội không được dự phần khoan hồng, ân xá của nhà nước. Theo đó, quan lại ở mọi cấp, chức vụ mà lợi dụng chức quyền và ảnh hưởng của mình (dù ở bất cứ hoàn cảnh và dưới cách thức nào) mà tham ô tiền bạc, tài sản của nhà nước (của công) hoặc của nhân dân đều được coi là vi phạm nghiêm trọng đạo đức, pháp luật và phải bị nghiêm trị.

4. Các biện pháp phòng chống tham nhũng

Để ngăn chặn và phòng chống tệ nạn tham nhũng của quan lại, các triều đại phong kiến Việt Nam đã áp dụng nhiều biện pháp vừa mềm dẻo vừa kiên quyết, có tác dụng hỗ trợ nhau, như:

4.1. Vua quan nêu gương đạo đức trong sáng và đề cao liêm khiết để thiên hạ noi theo (trước là làm gương, sau là luật)

Nhận thức được yêu cầu làm mực thước để dân noi theo, giữ vững trật tự và kỷ cương phép nước, nhiều vị vua đã nêu gương sáng về thực hành phòng chống tham nhũng. Đã sử truyền rằng: Trước khi lâm chung [năm Mậu Thìn, Thuận Thiên thứ 19 (1028)] vua Lý Thái Tổ (974-1028) - vị vua khai sáng nhà Lý, xuất thân từ cửa Phật đã

căn dặn con cháu và các quan: “Khi ta mất, không được xây lăng to đẹp bằng gạch đá mà mộ chỉ cần đắp bằng đất để đỡ tốn tiền bạc của dân. Quân lính và thường dân nếu có thương nhớ vua thì cứ lấy đất đắp lên, càng cao càng quý. Khi mộ cao, cỏ mọc nhiều thì trâu bò sẽ có thức ăn trở nên béo khoẻ, có sức để cày ruộng cho dân. Đầy cũng là nơi vui chơi của trẻ mục đồng; Càng gần với vua, các em càng nhớ tới công ơn của các vị tiên nhân, sẽ trở thành người tốt” (Báo Đất Việt 2012). Noi gương cha ông mình, 7 vị vua đời sau đều theo Thái Tổ chỉ xây mộ nhỏ, sau đó phủ đất lên trên, an nghỉ trong những mộ địa bình thường với những lễ nghi đơn giản và mang xuống tuyền đài tấm lòng khiêm tốn, an dân. Vua Lý Nhân Tông (1066-1128) sắp băng hà đã để lại di chiếu nhắc nhở việc tang lễ phải tiết kiệm, tránh gây phiền hà tốn kém cho xã tắc và nhân dân. “Chôn cất hậu làm mất cơ nghiệp, để tang lâu làm tổn tính mệnh, trẫm không cho là phải... Việc tang thì chỉ 3 ngày bỏ áo trở, nên thôi thương khóc; Việc chôn thì nên theo Hán Văn Đế, cốt phải kiệm ước, không xây lăng mộ riêng, nên để ta hầu bên cạnh tiên đế” (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2009a: 374). Thái úy Tô Hiến Thành - một tấm gương ngay thẳng, liêm khiết, trung nghĩa, thường phạt công minh được xã hội và người đời ca ngợi về tinh thần thượng tôn pháp luật. Thái sư Trần Thủ Độ (1194-1264) gương mẫu thực hiện các nguyên tắc khách quan, nghiêm minh, công bằng, bình đẳng của pháp luật. Lê Lợi (1385-1433) lên ngôi vua luôn canh cánh nỗi lo giữ nghiêm phép nước, mong muốn quan lại, nhất là các bậc khai quốc công thần tự làm gương. Lê Thái Tông (1423-1442) xuống chiếu tự trách tội mình, đại xá cho thiên hạ, mong các đại thần, các quan văn võ, chỉ ra lỗi lầm bản thân đối với công cuộc đấu tranh chống tham nhũng, sử dụng và quản lý đội ngũ quan lại (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2009b: 438). Lê Thánh Tông luôn chăm lo

việc công. “Trống đời canh còn đọc sách, chiếu xê bóng chừa thôi chầu”. Minh Mệnh - vị hoàng đế siêng năng, luôn thức khuya dậy sớm để xem xét công việc, có khi thấp đèn đọc sổ chương ở các nơi gửi về đến trống canh ba mới nghỉ. Bên cạnh đó, dưới ảnh hưởng của nhân sinh quan tiến bộ của tư tưởng Nho giáo và các bậc minh quân, trong lịch sử phong kiến Việt Nam cũng xuất hiện nhiều quan lại bằng hành động thực tế, nêu tấm sáng về tài năng và đạo đức trong sạch, phẩm giá thanh liêm, lên án và đấu tranh không khoan nhượng với tệ nạn tham nhũng trong xã hội, như: Trần Thời Kiến (1260-1330), Mạc Đĩnh Chi (1272-1346), Chu Văn An (1292-1370), Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), Nguyễn Công Cơ (1673-1733), Đặng Huy Trứ (1825-1874), v.v..

4.2. Pháp luật là công cụ hữu hiệu để răn đe, phòng chống tham nhũng

Các triều đại phong kiến đã ban hành nhiều đạo luật, chiếu chỉ, sắc, dụ để xử lý các hành vi tham nhũng. Từ nhiều thế kỷ trước, lịch sử các vương triều phong kiến Việt Nam đã ghi nhận những bộ hình luật nghiêm khắc, không khoan dung với tệ tham nhũng, hối lộ. Đặc biệt, vua Lê Thánh Tông và vua Gia Long đã cho ban hành *Luật Hồng Đức*, *Luật Gia Long* là những bộ luật chống tham nhũng mạnh mẽ, tích cực nhất ở Việt Nam thời phong kiến. Việc ngăn ngừa và trừng trị tội tham ô, tham nhũng được đề cập ở tất cả các chương của bộ luật, bao quát nhiều đối tượng nhưng chủ yếu là đội ngũ quan lại với những biểu hiện và nguyên nhân, mức độ, tính chất phạm tội khác nhau. Các hình phạt và biện pháp xử lý cũng rất đa dạng, được áp dụng từ thấp đến cao nhằm hạn chế tối đa sự phát triển của tệ nạn này. Không chỉ tập trung xử lý những hành vi đã xảy ra, các bộ luật này còn thiết kế những cơ chế phòng ngừa nạn tham nhũng, hối lộ đơn giản và hiệu quả. Nhìn chung, các bộ hình

luật cũng như những sắc lệnh, chỉ dụ của các vị vua thể hiện rất rõ tinh thần, quan điểm tư tưởng nhất quán của các triều đại là coi trọng, đề cao biện pháp phòng ngừa; Coi phòng ngừa là một trong những biện pháp quan trọng, có ý nghĩa quyết định để xây dựng và duy trì bộ máy nhà nước phong kiến trong sạch, không có chỗ cho những tham quan ô lại. Nhìn lại các bộ luật cũng như các văn bản pháp luật của nhiều triều đại phong kiến trước đây, có thể thấy rõ những quy định khắt khe, nhất quán đối với giới quan lại, luôn nghiêm cấm các hành vi mà quan lại không được làm. Đó là không được tham lam, vợ vét của cải của dân; Không được nhận hối lộ, nếu nhận thì tùy theo số lượng tiền mà trị tội; Không được ân lậu (giấu giếm, có hành vi mờ tối) khi thu thuế; Không được phép lợi dụng việc công để mưu lợi việc riêng; Nghiêm cấm vì tình riêng, vì nhận hối lộ mà tiền cử người kém tài, kém đức; Các quan xét xử phải giữ lẽ công bằng, không được nhận đút lót mà làm sai khiến cho người bị oan uổng, v.v.. (Vũ Thị Phụng 2001). Việc tập trung xây dựng hệ thống pháp luật với nhiều chế định về phòng chống tham ô những lạm chứng tỏ quyết tâm cao độ của các triều đại phong kiến sử dụng pháp luật làm công cụ đẩy lùi tệ nạn này.

4.3. Tuyển chọn, sử dụng quan lại thanh liêm giữ các chức vụ quan trọng đi đôi với rèn luyện, sát hạch đội ngũ quan lại

Nhằm hạn chế, ngăn ngừa tệ tham quan ô lại, các triều đại phong kiến Việt Nam còn đề cao việc chiêu mộ, lựa chọn, sử dụng người hiền tài, quan có tài đức, thanh liêm chính trực để bổ nhiệm những chức vụ quan trọng hoặc cử làm quan ở những nơi khó khăn phức tạp (chính sách đăng dung, cử hiền tài). Các triều đại đều nhận thức rõ tầm quan trọng quyết định sự thịnh suy của quốc gia là phụ thuộc vào đội ngũ quan lại tốt hay

kém. Người làm quan đương nhiên phải có đức tài, chức quan càng to thì đòi hỏi về đức tài càng lớn. Việc tuyển chọn người làm quan được xem như tuyển chọn nhân tài, là việc hệ trọng của quốc gia và được xây dựng thành một chế độ có tính khách quan nhằm quy tụ và sử dụng được nhiều nhân tài cho đất nước. “Được thịnh trị cốt ở cử hiền/ Được hiền tài cốt ở tiền cử”; “Chọn người hiền tài không cứ loại nào/ Dùng người tài coi như mình vậy” và “Kén người thì rau Phi, rau Phong đều hái/ Đức, tài thì đồ thô, đồ méo không quên” (Viện sử học 1976: 252).

Các nhà nước phong kiến cũng ban hành những văn bản (hoặc sách) quy định rõ tiêu chuẩn về tài năng và đức độ của các bề tôi và quan lại từ trung ương đến địa phương. Các chính sách thi cử, tiền cử (bảo cử), tập ám, bầu cử đều nhằm một mục đích cao nhất để tuyển chọn, đào tạo, giáo dục, sắp xếp đội ngũ quan lại, lựa chọn được người “có đạo đức, có tri thức và tôn trọng pháp luật” để họ thực sự là “bề tôi trung thành của nhà vua, là nanh vuốt của triều đình, cha mẹ của muôn dân”, góp phần vào việc kiến tạo bộ máy nhà nước và một xã hội có đạo đức theo lý tưởng của Nho giáo. Từ thời Lý, với quy định “cắt nhắc những người hiền lương có tài văn võ cho quân dân” (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2009a: 353), việc sử dụng tầng lớp tinh hoa (tầng lớp trí thức Nho giáo) tham gia trực tiếp vào bộ máy quản lý đã trở thành một nguyên tắc. Với mục đích “truất bãi người uơng hèn, cắt nhắc người mẫn cán”, nhà nước đã đặt lệ khảo khóa quan lại. Với nhận thức rằng: “Người có đức, có tài nhậm chức thì trị. Người vô tài, thất đức nắm giữ quyền hành thì loạn” (Lê Đức Tiết 2007: 45), các vua triều Lê sơ (1428-1527) đặc biệt coi khâu tuyển chọn quan lại như một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu.

Thanh liêm luôn được xem là tiêu chuẩn tiên quyết trong việc lựa chọn quan lại. Nhà Lê sơ đã thực hiện các phương thức tuyển chọn khác nhau để xây dựng một đội ngũ quan lại vừa có thực tài vừa có tâm huyết cùng xây dựng nên một vương triều hưng thịnh nhất trong lịch sử Việt Nam. Nhà Lê cũng thường xuyên kiểm tra khảo hạch, tổ chức các kỳ khảo công, khảo khóa⁸ để xem xét, đánh giá công lao, hiệu quả làm việc của quan lại làm cơ sở thực hiện các chế độ thăng - giáng, thưởng - phạt. Đó là những biện pháp xét định năng lực quan lại được áp dụng phổ biến ở mọi triều đại (đặc biệt là thời Lê sơ) để chọn người đứng vị trí và năng lực, kịp thời cất nhắc người giỏi, thải loại người kém; Khen thưởng người liêm khiết hoặc có công, trừng phạt (xử lý) kẻ có tội hoặc có hành vi tham nhũng. Thời nhà Nguyễn, mặc dù việc tuyển chọn và tin dùng quan lại chưa được xây dựng thành một chính sách (quốc sách) xuyên suốt, rõ ràng, bài bản nhưng cách lựa chọn quan lại từ người tài đức hoặc quan tâm chú trọng đến nguồn gốc từ giới/ gia đình tinh hoa, có công trạng với quốc gia/ dân tộc để phát hiện, bồi dưỡng cất nhắc. Điểm nổi bật, nguyên tắc và phương châm hiệu quả trong việc chọn người điều hành quản lý và duy trì trật tự xã hội của vua Minh Mạng là: “Hiền tài là gốc của nhà nước, vì vậy rất muốn trong triều có người tài giỏi, ngoài nội không sót người hiền, để tỏ điểm mưu to, vang lừng đức hóa” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 34).

⁸ Chế độ khảo công nhằm đánh giá ưu khuyết điểm, sai phạm (xét việc hay, dở) và đánh giá năng lực của quan lại các cấp của triều đình, qua đó xác định tài năng và đức độ để làm căn cứ thưởng phạt, điều chuyển, thăng, giáng, nhắc nhở quan lại phải tận tâm trách nhiệm hơn trong hoạt động quan trường. Khảo khóa để kiểm tra đánh giá năng lực thực hành - tức là kết quả công việc thực tiễn của viên quan có chức đương nhiệm, đánh giá lòng dân (tín nhiệm) ở địa phương về kinh tế và đời sống xã hội tại cộng đồng.

4.4. Thực hiện chế độ hồi ty⁹

Quy định cụ thể về việc bổ nhiệm, sử dụng quan lại để phòng chống tham nhũng quyền lực (nạn kéo bè kéo cánh hay cả nhà làm quan) được sử dụng nghiêm ngặt dưới các thời Lê - Nguyễn. Tinh thần của hồi ty là ngăn chặn để không kéo bè kéo đảng, nâng đỡ người thân quen. Do đó luật không cho phép một người được làm quan trên quê quán của mình; Cũng không cho phép những người thân như anh em, cha con, thầy trò, người cùng quê, v.v. được làm quan cùng một chỗ. Nó cũng được áp dụng chặt chẽ trong các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình, kiểu như con thi thi cha không được làm, không được tổ chức thi cùng một nơi (Luật Hồi ty phòng chống tham nhũng quyền lực).

Cùng với Luật Hồi ty, chế độ luân quan (luân chuyển quan lại) cũng được các triều đại phong kiến Việt Nam thực hiện từ sớm và trở thành chính sách, chế độ được tiến hành thường xuyên trên phạm vi cả nước¹⁰. Việc luân quan không chỉ phụ thuộc vào ý muốn của vua, mà còn căn cứ vào những yêu cầu và tiêu chuẩn khách quan của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong mỗi giai đoạn lịch sử. Đánh giá quan lại phục vụ

⁹ Hồi ty nghĩa gốc là tránh đi hoặc né tránh - quy định việc kiêng kỵ, tránh né. Theo đó, những người thân như anh em, cha con, thầy trò, bạn bè cùng học, những người cùng quê, v.v. thì không được làm quan cùng một chỗ. Nếu ai gặp những trường hợp nói trên thì phải tâu báo lên triều đình và các cơ quan chức năng để bố trí chuyển đi chỗ khác. Luật Hồi ty cũng được áp dụng nghiêm ngặt trong các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình. Nguyên tắc nói trên nhằm ngăn chặn người có quyền lợi dụng chức vụ để nâng đỡ, bao che hoặc cấu kết với người thân (quan hệ gia đình, đồng họ, thầy trò, địa phương) thực hiện các hành vi tiêu cực trong việc quản lý các cơ quan công quyền.

¹⁰ Tình trạng luân quan trần thủ (quan đứng đầu một địa phương) được phản ánh trong ca dao: Ba năm trần thủ lưu đồn/ Ngày thi canh điểm, tối dồn việc quan/ Chém tre, đẵn gỗ trên ngàn/ Hữu thân, hữu khổ phàn nàn cùng ai/ Miệng ăn măng trúc, măng mai/ Những giàng cùng nứa biết ai bạn cùng/ Nước giềng trong, con cá nó vẩy vùng... (Việt Nam Tiểu học tùng thư 1935: 16).

luân quan thông qua các vị trí công việc đảm nhiệm, chủ yếu bằng chế độ khảo khóa, khảo công và kết hợp nhiều hình thức khác nhau như: thi cử, đánh giá thường xuyên, theo định kỳ (theo niên, khóa) và đột xuất bằng thanh tra, kiểm tra, v.v.. Việc luân quan cũng được coi trọng cả đưa từ trung ương về địa phương, từ địa phương lên trung ương và từ địa phương này sang địa phương khác¹¹. Như vậy, luân quan là biện pháp đào luyện qua thực tế và tăng cường năng lực quản lý cho địa phương, qua đó phát hiện, tuyển chọn những quan lại hiền tài vào giữ các vị trí chủ chốt trong triều đình. Chế độ luân quan (diễn ra bình thường) còn được kết hợp với Luật Hồi ty để thăng - giáng - phục chức, khắc phục những hạn chế, tiêu cực do làm quan lâu hoặc do các quan hệ huyết thống có thể nảy sinh, góp phần lành mạnh hóa bộ máy quan lại¹².

4.5. Chú trọng cải cách hành chính

Là một đất nước có chiều dài lịch sử nên các triều đại phong kiến Việt Nam trong các giai đoạn đều hướng tới sự ổn định, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh, đề cao liêm chính để nâng cao hiệu quả bộ máy nhà nước. Song song với cải cách, củng cố bộ máy nhà nước, để phòng chống tham nhũng, các triều đình còn duy trì hiệu quả

hoạt động của các cơ quan giám sát thực quyền và có những biện pháp, quy chế tương đối chặt chẽ để có thể giám sát hành vi của đội ngũ quan lại các cấp.

Theo Phan Huy Chú, nhiều chức quan trong bộ máy chính quyền phong kiến Việt Nam được đặt ra từ thời nhà Lý, trong đó có đặt các chức quan giám sát đầu tiên. Sau khi lên ngôi (năm 1010), cùng với xây dựng bộ máy nhà nước, vua Lý Thái Tổ đã đặt các chức quan *Tả hữu Giám nghị đại phu* (ở cấp Trung ương) có nhiệm vụ can gián nhà vua và xem xét hoạt động của các quan đại thần. Đến thời nhà Trần thành lập thêm các cơ quan, kiện toàn một bước hệ thống giám sát, như: (i) Ngự sử đài (đời sau gọi quan Ngự sử là Đài quan hay Giám đài). Theo ghi chép, Ngự sử đài là cơ quan giữ phong hóa, pháp độ, giám sát quan lại thi hành pháp luật để tránh hiện tượng lạm dụng quyền lực nhà nước; (ii) Đăng văn viện (sau đổi thành Đình úy ty) là cơ quan xét xử những án tình nghi tội nặng nhằm đảm bảo sự chính xác, khách quan trong quá trình áp dụng pháp luật. (iii) Các quan Giám nghị đại phu (Gián chức) có nhiệm vụ can gián vua (khuyên răn hoàng đế), giám sát hoạt động của các quan đại thần. (iv) *Tả Hữu nạp ngôn* là cơ quan có nhiệm vụ giám sát các hoạt động của quan lại trong cả nước và trực tiếp theo dõi, kiến nghị những khiêu nại, tố cáo của người dân, giữ gìn kỷ cương trong triều đình. Đến thời nhà Hồ, tổ chức bộ máy nói chung, các chức quan giám sát nói riêng, cơ bản giống nhà Trần. *Hồ Quý Ly* (1336-1407) đã đặt thêm Liêm phóng sứ (chức quan để tra xét các quan lại)¹³ ở các lộ.

Nhà Lê đã cho thành lập tổ chức giám sát từ trung ương đến địa phương. Cụ thể là, tháng 2/1429, vua Lê Thái Tổ cho đặt chức quan Ngự sử đài để coi việc kiểm soát quan

¹¹ Luân chuyển quan từ trung ương về địa phương thường là những quan lại cao cấp và ưu tiên cho những địa bàn trọng yếu, phen đầu của đất nước (vùng biên giới, địa bàn phức tạp, v.v.). Luân chuyển quan từ địa phương lên trung ương thường là những người tài năng, đức độ. Nhằm đa dạng hóa khả năng quản lý của đội ngũ quan lại và hạn chế hiện tượng kết bè đảng khi tại chức quá lâu ở một vị trí, việc luân quan cũng được chú trọng ở một số chức vụ quan trọng, nhất là trong triều đình.

¹² Tuy nhiên, luân quan cũng có những hạn chế nhất định, mặc dù được chế định bởi các chính sách, chế độ của nhà nước nhưng do chưa thật hoàn thiện nên không tránh khỏi sự lạm dụng và ý muốn chủ quan của người cầm quyền: khi quan tham nắm quyền thì việc luân quan có thể biến thành việc mua bán, đổi chác chức vụ.

¹³ Như chức thanh tra ngày nay (Quốc sử quán triều Nguyễn 1998: 707).

lại và xét xử án kiện với các chức: Thị ngự sử, Trung thừa, Phó trung thừa, Giám sát ngự sử, Chủ bạ (Phan Huy Chú 1992: 449), v.v.. Là cơ quan đàn hặc¹⁴ những việc làm sai trái của quan lại trong triều, Ngự sử đài chỉ xét các việc ngục tụng lớn khi có đặc chỉ trao cho tra hỏi. Nhiệm vụ của các ngôn quan được quy định rõ ràng là can gián nhà vua và đàn hặc các quan. Đến tháng 2/1459, cùng với cho đặt lại Lục bộ (sáu cơ quan trung ương của triều đình), Lê Nghi Dân (1439-1460) đã cho thành lập Lục khoa - cơ quan thanh tra ở sáu bộ, có trách nhiệm tâu hặc quan lại sai trái và các việc không đúng thể thức ở mỗi bộ (điều tra, phát hiện những việc làm sai trái của quan lại ở các bộ). Vai trò của Lục khoa là cơ quan giám sát các quan lại thi hành công vụ, thực hiện nhiệm vụ phòng chống tham nhũng. Đến thời vua Lê Thánh Tông đã tiến hành cải cách mạnh mẽ chế độ quan lại theo phương châm luôn ràng buộc, giám sát lẫn nhau. Cùng với tiến hành cuộc cải cách bộ máy hành chính, cơ quan giám sát của cả nước được phân thành 2 cấp là Ngự sử đài trung ương và Ngự sử đài địa phương. Ở các địa phương, triều đình cho lập cơ quan Giám sát Ngự sử (Sát viện) để thường xuyên đi xem xét, kiểm tra công việc ở cấp đạo trở xuống. Mỗi đạo lại có Hiến sát sứ ty để thanh tra quan lại tránh sự nhũng nhiễu dân, kịp thời phát giác và hạch tội các quan, làm rõ những điều uẩn khuất trong dân chúng. Năm Quang Thuận 7 (năm 1466), vua Lê Thánh Tông lập ra Lục tự là sáu cơ quan cao cấp trong triều đình, có nhiệm vụ thừa hành công việc của Lục bộ trao cho, trong đó có Đại lý tự là cơ quan có nhiệm vụ xét lại những án nặng đã xử rồi, như án về tử tội hay tội lưu rồi gửi kết quả cuộc điều tra

qua Bộ Hình để đệ tâu lên vua xin quyết định giữ vai trò quan trọng về tư pháp. Năm 1471, vua cho đặt chức Hiến sát sứ và Hiến sát phó sứ ở các đạo. Chức Hiến sát mang hàm lục phẩm và có nhiệm vụ “tâu trình việc phải trái, điều tra và đàn hặc những việc làm trái phép, tra cứu xét hỏi việc kiện tụng, xét thường công trạng của quan, quân trong một đạo” (Quốc sử quán triều Nguyễn 1998: 1105). Chức năng chủ yếu của Hiến sát là thanh tra đồng thời tham gia giám sát. Trong khi đó, chức trách của Hiến sát sứ và Hiến sát phó sứ ở 13 đạo là “chuyên giữ các việc trình bày lời nói phải trái, dò hỏi điều tra và đàn hặc những việc làm trái phép, thẩm cứu xét hỏi việc ngục tụng xét duyệt công trạng của quan lại đi tuần hành trong địa phương hạt mình” (Quốc sử quán triều Nguyễn 1998: 1124-1125). Đến năm 1475, cùng với việc đặt Lục viện, vua Lê Thánh Tông cho đổi đặt Lục khoa dưới thời Lê Nghi Dân để trùng tên của Lục bộ. Triều đình cũng quy định nếu Đô ngự sử đài (chức quan đứng đầu Viện Đô sát, trông coi việc thanh tra các quan lại, thường có nhiệm vụ can gián vua) xét nghiệm không công bằng thì cho phép Lục khoa được đàn hặc để trị tội¹⁵.

Thời nhà Nguyễn, hệ thống cơ quan giám sát tiếp tục kế thừa, phát triển và hoàn thiện. Sau khi lên ngôi, cùng với thiết lập bộ máy trung ương tập quyền, vua Gia Long đặt ra các chức quan giám sát nhằm tăng cường kiểm tra, giám sát hệ thống quan lại cũng như các cơ quan hành chính trung

¹⁴ Hặc (Hạch): hạch hỏi, kể tội, vạch ra những hành vi trái phép. Đàn hặc: buộc tội, tố cáo; khiển trách, phê bình. Tham hặc bàn hặc, dựa vào việc hạch tội người khác; Tự hặc tự thú tội; làm quan có lỗi tự thú tội mình.

¹⁵ Tuy phẩm hàm không cao nhưng các viên quan của các khoa có vai trò, tiếng nói rất quan trọng, mỗi khi triều chính, Ngự sử đài và Lục khoa được ưu tiên; Nhiệm vụ của mỗi khoa cũng được phân định rõ ràng. Nhà Lê cũng đưa ra quy định quan giám sát phải là những người đỗ đạt. Nhìn chung, tổ chức bộ máy nói chung và cơ quan giám sát dưới thời Lê nói riêng được “vay mượn” từ hệ thống nhà Minh. Chẳng hạn, lúc đầu các chức quan của Ngự sử đài là Thị ngự sử, Trung thừa, Phó trung thừa, v.v. nhưng sau đó được đổi thành Đô ngự sử, Phó đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử, v.v. giống tên các chức quan của nhà Minh (Yu 1994: 43).

ương. Năm 1804, vua định lại hệ thống quan chế và cho đặt các chức quan giám sát như: Tá hữu Đô ngự sử; Tá hữu phó Đô ngự sử (Đỗ Bang 1998: 429). Năm Gia Long thứ 8 (1809), vua cho đặt viên Ngự sử Đô sát ở Bắc Thành, với mục đích: “Phàm quan lại không theo pháp luật, kẻ quyền thế ức hiếp người dưới, việc nhỏ thì xét xử ngay, việc lớn thì đàn hặc tâu lên, cho nghiêm phép làm quan; Cuối năm kiểm duyệt các án do thành trấn đã xét, nếu có việc oan thì xét lại” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007a: 753). Sau này, kế thừa các triều đại trước và vua cha, vua Minh Mệnh tiếp tục xây dựng để thiết lập một hệ thống tổ chức giám sát hoàn chỉnh từ trung ương đến địa phương. Năm 1825, ông đặt thêm các chức quan giám sát như Cấp sự trung và Giám sát ngự sử của các đạo. Cùng với tiến hành cải cách bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương, Minh Mệnh cho thành lập *Viện Đô sát* (1831-1832), đứng đầu là Tá/ Hữu Đô ngự sử ngang hàm với Thượng thư, giúp việc có Tá/ Hữu phó Đô ngự sử ngang hàm với Tham tri Lục bộ. Ngoài bốn trưởng quan trên còn có sáu viên Cấp sự trung Lục khoa theo dõi hoạt động của 6 bộ tương ứng và 16 viên quan Giám sát Ngự sử ở 16 đạo và một số thuộc lại giúp việc ở các bộ phận. Các quan Đô ngự sử có nhiệm vụ đàn hặc vua và các quan đại thần của triều đình trung ương, còn giám sát quan lại của các cơ quan trung ương (chủ yếu là Lục bộ) do sáu viên Cấp sự trung Lục khoa chuyên trách và Ngự sử 16 đạo chịu trách nhiệm giám sát hoạt động của các địa bàn do triều đình phân công. Năm 1836, để tăng cường giám sát hoạt động của Tôn nhân phủ, Minh Mệnh cho đặt thêm 1 Lễ khoa Cấp sự trung và 1 Kinh kỳ đạo Giám sát ngự sử. Nhiệm vụ của 2 viên quan này là: “Phàm người thừa hành trong phủ, nếu có điều gì bất công, trái phép, lừa gạt, che giấu, chuyên quyền, làm không hợp lý, thì cứ thực hặc tâu. Còn tư giáo các hệ,

nhân viên tôn thất và nhân viên dịch lại thừa hành trong nha, nếu xét thấy quả có những tệ bề trễ chức vụ, chằm mút, lừa gạt, gian dối thì cho được tham hặc” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007c: 145).

Đến năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), để tăng cường vai trò, trách nhiệm của các quan giám sát, nhà vua cho đặt thêm chức *Chương án Cấp sự trung* ở Lục khoa, trật Tông tứ phẩm (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007c: 148). Nhìn chung, so với thời Trần - Lê, cơ quan giám sát thời Nguyễn đã hoàn thiện hơn rất nhiều. Đô sát viện (cơ quan giám sát như Ngự sử đài của các triều đại trước) được thành lập trong đó cả Lục khoa và giám sát Ngự sử đều “thuộc vào Viện Đô sát” và “do Viện Đô sát thống lĩnh” trở thành cơ quan giám sát độc lập có quyền lực lớn nhất ở trung ương, chịu trách nhiệm trước hoàng đế khi hội đồng với Bộ Hình và Đại lý tự. Hoạt động của cơ quan đặc biệt này đã góp phần duy trì trật tự kỷ cương xã hội trong giai đoạn đầu của vương triều nhà Nguyễn. Ngoài ra, sự phối hợp giám sát, tư pháp và thanh tra chéo trong các ngành, góp phần làm trong sạch và lành mạnh bộ máy chính quyền các cấp/ ngành cũng được xem là một sáng tạo của triều Nguyễn.

4.6. Quan tâm xây dựng một chế độ lương bổng công bằng, hợp lý cho đội ngũ quan lại

Một trong những biện pháp được các triều đình phong kiến thiết lập và luôn cố gắng thực hiện là định rõ chế độ bổng lộc cho đội ngũ quan lại tùy thuộc vào chức quan, tính chất công việc cũng như khả năng của từng người. Vua Lê Thánh Tông cho rằng: “Cấp bổng lộc để khuyến khích lập công, tùy theo trách nhiệm là nặng hay nhẹ. Các bậc hoàng tôn, công thần, tuy không hạn chế về phẩm trật, nhưng cũng có thứ bậc khác nhau; Các chức quan văn võ trị nhậm

trong ngoài, công việc, trách nhiệm khác nhau, cũng nên xét rõ khó nhọc hay nhàn rỗi” (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2009b: 585). Dưới triều Nguyễn, chế độ lương bổng tiếp tục được hoàn thiện và thực hiện chặt chẽ. Cuối thời vua Gia Long quy định một khoản cấp thêm ngoài lương bổng để nuôi lòng/ giữ gìn liêm khiết của quan lại, còn gọi là tiền dưỡng liêm¹⁶. Tùy điều kiện, hoàn cảnh cụ thể mà mỗi triều đại quy định mức tiền dưỡng liêm khác nhau. Nhìn chung, chế độ tiền dưỡng liêm chỉ được áp dụng cho các quan lại các cấp ở địa phương, quan chức thuộc bộ máy trung ương ở kinh thành đều không nằm trong chế độ ưu đãi này. Các tài liệu lịch sử cho thấy giá trị thực tế của khoản tiền dưỡng liêm mà quan lại được nhận dưới triều các vua Gia Long, Minh Mệnh là khá lớn, tương đương với số tiền lương bổng mà họ thực nhận hàng tháng. Điều này có ý nghĩa lớn về vật chất vì quan lại có thể dựa vào tiền dưỡng liêm mà giữ gìn bản thân được liêm khiết để có thể làm việc một cách công tâm. Vì vậy, tiền dưỡng liêm thực sự là một biện pháp tương đối hữu hiệu, góp phần quan trọng ngăn ngừa tệ nạn tham nhũng trong hàng ngũ quan lại triều Nguyễn.

Để ngăn chặn tham nhũng trong bộ máy và hạn chế những nhiễu của quan lại đối với nhân dân, các triều đại phong kiến đã triển khai nhiều biện pháp tích cực, như xây dựng bộ máy hành chính nhà nước có trách nhiệm, kỷ luật kỷ cương; Cải cách bộ máy nhà nước và xây dựng hệ thống cơ quan giám sát có hiệu quả. Ý thức sâu sắc hiện tại là nguyên khí quốc gia, các triều đại đều đề cao chiêu mộ, tuyển chọn, sử dụng người hiền tài liêm khiết, trong sạch; Chú trọng, rèn luyện, quản lý giám sát đạo đức và năng lực thực hành công vụ của đội ngũ quan lại.

¹⁶ Lương quan chia ra hai thứ: bổng là món lương thường; Liêm là món lương riêng để trợ cấp cho khỏi ăn của đút làm hại dân.

Quan tâm chế độ lương bổng, bồi dưỡng và sử dụng con người trong bộ máy công quyền nhằm đề cao tinh thần “dưỡng liêm”; Phát huy tích cực vai trò của nhân dân trong tham gia phát hiện và tố cáo các hiện tượng tham nhũng, tiêu cực. Coi trọng phòng ngừa và kiên quyết xử lý hành vi tham nhũng trong đội ngũ quan lại. Kết hợp giáo dục đạo đức với xây dựng, thực thi pháp luật trong phòng chống tham nhũng, v.v.. Dù ở những mức độ khác nhau nhưng thông qua các chủ trương, biện pháp khá toàn diện ngăn ngừa và xử lý tệ tham nhũng kết hợp giữa răn đe, trừng phạt và giáo dục, các triều đại phong kiến Việt Nam đã nỗ lực ngăn chặn nạn sâu dân, một nước khá hiệu quả¹⁷. Trên thực tế, các triều đại đã dành nhiều quan tâm, công sức cho nhiệm vụ phòng chống tham nhũng với quyết tâm và những biện pháp rất quyết liệt mà đỉnh cao là các thời kỳ cai trị của Lê Thánh Tông và Minh Mệnh - hai vị vua được cho là khắc tinh của những tham quan ô lại.

5. Một số kinh nghiệm

Thực hiện các mục tiêu chính sách “Quốc thái dân an”, “Dân giàu nước mạnh” nên ngay từ thời xa xưa, những người đứng đầu đất nước đã đặc biệt chú trọng việc chống tham nhũng - căn bệnh quyền lực có tính phổ biến ở mọi chế độ xã hội. Trên bình diện của pháp luật, các vị quân vương Việt Nam đều dựa vào hệ thống pháp luật để đưa ra những biện pháp trừng phạt nghiêm khắc đối với tệ nạn tham nhũng, tiêu cực với những hình phạt khá đầy đủ và bao quát, từ nhẹ đến nặng, phương pháp xử lý luôn hướng tới

¹⁷ Như những nỗ lực ngăn chặn nạn sâu dân, một nước của nhà Lê sơ thông qua một hệ thống các biện pháp kết hợp giữa răn đe, trừng phạt và giáo dục; Chính sách bồi dưỡng và sử dụng con người trong bộ máy công quyền nhằm đề cao tinh thần “dưỡng liêm” và năng lực thực hành công vụ của đội ngũ quan lại.

triệt tiêu tài sản có được từ tham nhũng. Các tài liệu lịch sử cũng cho thấy tệ tham nhũng của công được các vua Lê Thánh Tông và Minh Mệnh trừng trị rất nghiêm khắc cho dù giá trị tài sản không lớn, song vấn đề đặt ra ở đây là lương tâm, kỷ cương phép nước. Ngoài ra, việc thực hiện nguyên tắc bồi thường gấp đôi số tài sản tham nhũng cũng có ý nghĩa răn đe, triệt tiêu quan lại không dám tham nhũng. Nhờ thực hiện những biện pháp kiên quyết và phù hợp như trên mà nhiều triều đại phong kiến đã phòng chống tham nhũng có hiệu quả, duy trì ổn định chính trị - xã hội, giữ gìn kỷ cương phép nước, đặc biệt ở những giai đoạn thịnh trị. Với ý nghĩa ấy, việc phòng chống tham nhũng thời xưa rất đáng để xã hội hiện nay suy ngẫm, học tập.

Thứ nhất, để phòng chống tham nhũng thì yếu tố quan trọng hàng đầu là phải chăm lo, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng chống tham nhũng làm cơ sở để đấu tranh, ngăn ngừa và trừng trị các hành vi lợi dụng chức quyền để tham ô, những nhiều. Từ thời vua Lê Thánh Tông, luật pháp đã có nhiều quy định về chế tài xử phạt các hành vi đưa, nhận hối lộ, tham ô lãng phí, ăn cắp của công. Những điều luật, quy định về phòng chống tham ô, tham nhũng không chỉ nhằm đẩy lùi, diệt trừ loại tội phạm nguy hiểm này mà còn nhằm để kiến tạo, duy trì bộ máy nhà nước có đạo đức, liêm khiết, trong sạch, từ đó mới tạo lập được một xã hội có trật tự, kỷ cương, tôn trọng pháp luật.

Thứ hai, để triệt thoái có hiệu quả nạn tham ô tham nhũng, trước hết phải ngăn chặn, loại trừ những hành vi tội phạm này ở đội ngũ quan lại (những người có chức, có quyền). Thực tế cho thấy, tệ nạn tham ô, tham nhũng thuộc nhóm tội phạm chức vụ, gắn với các thành viên, nhân viên trong bộ máy nhà nước. Những đối tượng này thường lợi dụng “uy tín”, “địa vị”, “quyền lực” của

minh được nhà nước/ nhân dân giao cho để tham ô, tham nhũng. Luật Hồng Đức chủ trương phát hiện và trừng trị nạn tham ô, tham nhũng trong bộ máy nhà nước và trong đội ngũ quan lại; Kiến tạo ra cơ chế “giám sát” quyền lực và cơ hội để người dân phát hiện những hành vi tham ô, tham nhũng. Nhà nước ở bất cứ chế độ chính trị nào đều là bộ máy quyền lực, những người tham gia vào bộ máy đó là những người thực thi quyền lực của nhà nước. Do vậy, nếu không “giám sát” bộ máy và những người tham gia vào bộ máy ấy thì không thể phát hiện và trừng trị có hiệu quả nạn tham ô, tham nhũng.

Thứ ba, các triều đại phong kiến Việt Nam đã không ngừng xây dựng và hoàn thiện bộ máy hành chính nhà nước cùng với những giải pháp nhằm hạn chế sự lũng đoạn, những nhiễu của hệ thống quan lại, làm trong sạch bộ máy. Trong đó, việc thiết lập các chức quan, cơ quan giám sát là một trong những biện pháp quan trọng được các triều đại quan tâm. “Quyền lực” là con đường ngắn nhất để đi đến tham ô, tham nhũng, là công cụ hiệu quả nhất để tham ô, tham nhũng. Bởi vậy, “giám sát quyền lực” một cách nghiêm minh và thường xuyên là một đòi hỏi, nhiệm vụ chính trị trọng yếu và cấp bách trong việc ngăn chặn, đẩy lùi nạn tham ô, tham nhũng. Các triều đại Lê (điển hình là vua Lê Thánh Tông) và Nguyễn (điển hình là vua Minh Mệnh) đã có công lớn trong việc xây dựng, tổ chức, giám sát và tiến hành 2 cuộc cải cách hành chính lớn nhất trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, có đóng góp lớn và để lại cho lịch sử dân tộc những di sản, kinh nghiệm quý báu về xây dựng bộ máy hành chính nhà nước và các giải pháp làm trong sạch bộ máy hành chính, v.v. là những kinh nghiệm lớn cho việc xây dựng, vận hành bộ máy hành chính của Việt Nam ngày nay. Việc xây dựng, thực hiện cơ chế “giám sát quyền lực” cũng

phải cụ thể, công khai, minh bạch, huy động được tinh thần và lực lượng của các tổ chức quần chúng và đông đảo nhân dân. Điều đó có nghĩa là, việc phòng chống tham ô, tham nhũng ở Việt Nam hiện nay không chỉ là nhiệm vụ của các tổ chức đảng, chính quyền mà còn của nhân dân, toàn xã hội.

Thứ tư, xây dựng, hoàn thiện pháp luật phòng chống tham nhũng là điều kiện cần, nhưng pháp luật được thực thi hiệu quả đến đâu mới thực sự là yếu tố có ý nghĩa quyết định. Cần bảo đảm tính nghiêm minh trong thực thi pháp luật đối với các hành vi tham ô, tham nhũng, hối lộ. Khi quan lại đã tham ô, những nhiều thì việc định tội không phân biệt giàu nghèo, chức to hay nhỏ, dù người đó đã có công lao hay thành tích. Khi đã phát hiện có biểu hiện, hành vi phạm tội tham ô, tham nhũng thì phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo pháp luật, theo tinh thần "chức vụ càng cao, trị tội càng nặng". Chỉ có xử lý nghiêm minh, đúng người đúng tội, đấu tranh không khoan nhượng với các phần tử tham nhũng thì mới đảm bảo pháp luật chống tham nhũng phát huy hiệu lực. Nhờ đó, người tốt có chỗ dựa và được tin dùng, tham quan, kẻ xấu khó tìm được đất sống. Kinh nghiệm lịch sử cũng cho thấy, khi pháp luật được thực thi nghiêm minh, chính tắc, ắt xuất hiện những con người thẳng ngay, khí khái, dù máu chảy đầu rơi cũng kiên quyết gin giữ cương thường xã tắc. Đó là Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi với tri thức uyên thâm, luôn giữ khí tiết thanh liêm, chính trực. Ông đã nhiều lần vạch mặt tham quan trước triều đình, can gián nhà vua trước những việc làm chưa đúng. Chu Văn An - nhà nho, người thầy mẫu mực *Vạn thế sư biểu* thời Trần. Vì căm giận nịnh thần, tham nhũng, ông đã dâng *Thất trăm sớ*¹⁸ xin

vua chém đầu 7 tên gian thần. Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm thời Mạc đã dâng sớ xin vua chém đầu 18 tên gian thần, lộng thần (trong đó có cả con rể của ông là Phạm Dao làm Trấn thủ Sơn Nam). Tiến sỹ Đặng Huy Trứ - một vị quan luôn lo lắng đến nghĩa vụ và trách nhiệm trước triều đình và muôn dân. Để phòng tham nhũng, ông viết *Từ thụ yếu quy* - những nguyên tắc chủ yếu của việc không nhận và có thể nhận, tổng kết từ những việc thật xảy ra trong cuộc sống, chỉ ra những thói hư tật xấu, cảm dỗ, lợi dụng trong chốn quan trường, v.v..

Thứ năm, cần thi hành chính sách đãi ngộ hợp lý, thỏa đáng đối với cán bộ, công chức, viên chức để hạn chế phần nào tình trạng tham ô, những nhiều, cửa quyền. Chính sách bổng lộc của Lê Thánh Tông dù chưa phải mẫu mực, song vẫn được các nhà sử học đánh giá cao vì tính tương đối hợp lý của nó đặt trong bối cảnh xã hội Đại Việt thế kỷ XV. Trong tình hình hiện nay, cần xây dựng được chế độ lương thưởng và chính sách đãi ngộ thỏa đáng (nhất là đối với cán bộ, người quản lý) nhằm hạn chế tệ nạn tham nhũng. Đồng thời, việc thực thi chính sách này cũng phải đồng bộ với quy trình tuyển chọn, quản lý cán bộ, đảm bảo

tài năng và đức độ của Chu Văn An, vua Trần Minh Tông đã mời ông làm Tư nghiệp Trường Quốc Tử Giám dạy học cho thái tử. Đến đời Trần Dụ Tông, thế sự thay đổi, vua quan ăn chơi sa đọa, gian thần thì những lạm, đục khoét dân nghèo ngày càng nhiều. Cảm xót trước vận mệnh nước nhà, Chu Văn An nhiều lần can ngăn nhưng vua không nghe và ông đã dâng sớ xin chém 7 nịnh thần - những người xu nịnh, o bế vua, dựa vào quyền thế vua để lộng hành thu lợi riêng và làm hại cho dân cho nước. Song việc bất thành nên ông cáo quan về dạy học, viết sách cho đến lúc mất. Đây là tờ sớ mang dấu ấn lịch sử rất quan trọng, tiền sĩ Lê Tung dưới triều vua Lê Thánh Tông và Lê Tương Dực - tác giả của *Đại Việt thông giám tổng luận*, viết: *Thất trăm chi sớ nghĩa động quỳ thần* (Tờ sớ đòi chém 7 tên, nghĩa khí chấn động cả quỳ thần). Danh sĩ Nguyễn Văn Lý (thế kỷ XX) có thơ: *Thất trăm vô vì tồn quốc luận/Cổ văn tuy viễn tự thân tâm* - Nghĩa là: Sớ thất trăm không được thi hành, cả nước bàn luận/ Đám mây lè loi tuy xa vẫn tự có tinh thần trong lòng (Minh Vương 2013).

¹⁸ Chu Văn An quê ở làng Văn Thôn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay thuộc xóm Văn, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội) là bậc hiền nho, một tấm gương tiết tháo, suốt đời không màng danh lợi. Nhận thấy

đối tượng được hưởng đãi ngộ đúng người đúng việc, tương xứng với tài năng và cống hiến của họ.

Thứ sáu, cần huy động đông đảo các tổ chức, lực lượng, thành phần trong xã hội tham gia cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng. Mặc dù hệ thống các cơ quan thanh tra, giám sát quan lại thời Lê Thánh Tông (như: Ngự sử đài, Lục khoa cấp sự trung, v.v.) được quy định khá chặt chẽ về chức năng, quyền hạn trong việc làm “tai mắt” của vua để “chấn chỉnh mọi sai phạm của bách quan”, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi của tham quan ô lại. Tuy nhiên, hệ thống ấy cũng chỉ phát huy được phần nào tác dụng và trên thực tế chưa thể nắm hết được các hành vi của quan lại các cấp, đặc biệt là chưa với được tay xuống các địa phương, làng xã để giám sát bọn cường hào, lại dịch. Thực tế lịch sử đó cho thấy, trong bối cảnh xã hội hiện nay, muốn tăng cường hơn nữa hiệu quả hoạt động của công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, cần huy động đông đảo nhân dân cùng tham gia để tạo thành mạng lưới rộng khắp trong công cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng. Hay nói cách khác, muốn nâng cao vai trò, hiệu quả của công tác thanh tra, giám sát thì ngoài việc hoàn thiện mô hình tổ chức, phương thức hoạt động của các cơ quan chuyên trách, cần xã hội hóa công tác phòng chống tham nhũng, dựa vào quần chúng để đấu tranh, ngăn ngừa các hành vi tham ô, hối lộ, nhũng nhiễu, cửa quyền.

Thứ bảy, bài học về chủ động phòng ngừa tham nhũng, “phòng bệnh hơn chữa bệnh” trong lịch sử luôn có giá trị, ý nghĩa to lớn. Phòng ngừa chính là việc ngăn chặn, tiêu diệt tham nhũng từ khi mới manh nha, “trứng nước”. Kinh nghiệm cho thấy, biện pháp phòng ngừa nếu được thực hiện tốt sẽ có tác dụng ngăn chặn, đẩy lùi ngay từ đầu các cơ hội, điều kiện, mầm mống nảy sinh tham nhũng (thủ tiêu các

nguyên nhân của tham nhũng), giúp ngăn ngừa sự mất ổn định xã hội do hậu quả của tham nhũng. Các biện pháp phòng ngừa được xem là biện pháp chống tham nhũng hiệu quả rộng lớn, lâu dài và triệt để; được nhiều quốc gia trên thế giới lựa chọn là một cách thức chống tham nhũng căn bản.

Tài liệu trích dẫn

- Báo Đất Việt. 2012. “Giải mã những ngôi mộ đất sơ sài của các vị vua nhà Lý” (<https://baodatviet.vn/van-hoa/nguoi-viet/giai-ma-nhung-ngoi-mo-dat-so-sai-cua-cac-vi-vua-nha-ly-2324372>). Truy cập ngày 26/1/2021.
- Bùi Xuân Đỉnh. 2004. *Những kẻ sách dưng xây đất nước của cha ông ta*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tư pháp.
- Campbell Black Henry. 1968. *Black's Law Dictionary*. ST.Paul, Minn. West Publishing Co.
- Đào Duy Anh. 1976. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Đỗ Bang. 1998. *Khảo cứu kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn: Những vấn đề đặt ra hiện nay*. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Đỗ Đức Minh. 2013. *Học thuyết Pháp trị Trung Hoa cổ đại - Giá trị và sự tham khảo trong quản lý xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị - Hành chính.
- Hoàng Phê. 2000. *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nhà xuất bản Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học.
- Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội. 2020. *Quản trị Nhà nước và Phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam trước năm 1945* (Sách tham khảo). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Lê Đức Tiết. 2007. *Lê Thánh Tông - Vị vua anh minh, nhà cách tân vĩ đại*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tư pháp.
- Lê Quý Đôn. 2007. *Kiến văn tiểu lục, Quyển 1*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
- Luật hồi ty phòng chống tham nhũng quyền lực”. (<https://thanhnien.vn/van-hoa/luat-hoi-ty-phong-chong-tham-nhung-quyen-luc-834953.html>). Truy cập ngày 26/1/2021.

- Minh Vương. 2013. “Còn mãi tấm gương một người thầy, người viết Thất trăm số nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam” (<http://baotanglichsuquocgia.vn/vi/Articles/3098/14580/con-mai-tam-guong-mot-nguoi-thay-nguoi-viet-that-tram-so-noi-tieng-trong-lich-su-viet-nam.html>). Truy cập ngày 26/1/2021.
- Nguyễn Quang Thắng. 2002. *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
- Oxford Cambridge. 1997. *Từ điển Anh - Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
- Phạm Thị Hào. 1999. *Kinh Thi tỉnh tuyển*. Đồng Nai: Nhà xuất bản Đồng Nai.
- Phan Huy Chú. 1992. *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch của Viện Sử học). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 1994. *Minh Mệnh chính yếu, tập 1*. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 1998. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2007a. *Đại Nam thực lục, tập 1*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2007b. *Đại Nam thực lục, tập 2*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2007c. *Đại Nam thực lục, tập 5*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2007d. *Đại Nam thực lục, tập 7*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Russel Bertrand. 1972. *Quyển lược* (Nguyễn Vương Chân, Đàm Xuân Cận dịch). Nhà xuất bản Hiện đại. (<http://quyetnguyenblog.blogspot.com/2012/06/quyen-luc-i-bertrand-russell.html>). Truy cập tháng 1 năm 2021.
- Trần Đình Ba. 2016. *Nhà Lê Sơ (1428-1527) với công cuộc chống nạn Sâu dân, một nước*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp.
- Viện Đại học Huế. 1961. *An Nam chí lược* (soạn giả Lê Tắc). Huế.
- Viện Khoa học xã hội Việt Nam. 2009a. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. 2009b. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Viện Khoa học xã hội Việt Nam. 2009c. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 3*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Viện Sử học Việt Nam (sưu tầm và in). 1976. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Viện Sử học Việt Nam. 2013. *Quốc triều Hình luật (Luật hình triều Lê)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Việt Nam Tiểu học từng thư Lecture (Cours Élémentaire). 1935. *Quốc văn Giáo khoa thư - Lớp Sơ đẳng*. Rectorat de l'université indochine.
- Vũ Huy Chân. 1973. *Việt sử thông lãm, tập 1*. Sài Gòn: Nhà xuất bản Sài Gòn.
- Vũ Thị Phụng. 2001. “Những biện pháp chống tham nhũng của nhà nước phong kiến Việt Nam”. Hội nghị khoa học nữ lần thứ 6, Hà Nội.
- Yu In-sôn. 1994. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.